

CHÍNH PHỦ
Số: 104 /2003/NĐ-CP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 16 tháng 9 năm 2003

NGHỊ ĐỊNH CỦA CHÍNH PHỦ
Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh dân số

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;
Căn cứ Pháp lệnh dân số ngày 09 tháng 01 năm 2003;
Xét đề nghị của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh dân số về quy mô dân số, cơ cấu dân số, chất lượng dân số, các biện pháp thực hiện công tác dân số và tổ chức thực hiện công tác dân số.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang nhân dân và mọi công dân Việt Nam; tổ chức nước ngoài hoạt động ở Việt Nam, người nước ngoài thường trú ở Việt Nam (sau đây gọi chung là cơ quan, tổ chức, cá nhân), trừ trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc gia nhập có quy định khác.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Người nước ngoài thường trú ở Việt Nam* là công dân nước ngoài và người không quốc tịch cư trú, làm ăn, sinh sống lâu dài trên lãnh thổ Việt Nam.
2. *Quy mô gia đình ít con* là mỗi cặp vợ chồng có một hoặc hai con.
3. *Điều chỉnh quy mô dân số* là việc làm thay đổi số lượng dân số của một quốc gia, khu vực, vùng địa lý kinh tế hoặc một đơn vị hành chính.

4. *Tư vấn dân số* là sự góp ý, phân tích, hướng dẫn cho cơ quan, tổ chức, cá nhân hiểu đúng thông tin về dân số để thực hiện công tác dân số một cách phù hợp.

Điều 4. Mục tiêu chính sách dân số

Mục tiêu chính sách dân số là duy trì mỗi cặp vợ chồng có một hoặc hai con để ổn định quy mô dân số, bảo đảm cơ cấu dân số và phân bố dân cư hợp lý, nâng cao chất lượng dân số.

Điều 5. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức trong công tác dân số

Cơ quan, tổ chức trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm :

1. Tổ chức thực hiện pháp luật về dân số:

a) Xây dựng và tổ chức thực hiện quy chế, điều lệ hoặc các hình thức khác phù hợp với quy định của pháp luật để thực hiện mục tiêu chính sách dân số.

b) Tổ chức thực hiện các biện pháp phù hợp với điều kiện của cơ quan, tổ chức; tạo điều kiện, hỗ trợ phương tiện, kinh phí để các thành viên của cơ quan, tổ chức thực hiện công tác dân số.

c) Tạo điều kiện để các thành viên của cơ quan, tổ chức thực hiện quy chế, điều lệ hoặc các hình thức khác của cơ quan, tổ chức; các hương ước, quy ước của cộng đồng về dân số.

d) Đưa chỉ tiêu thực hiện công tác dân số vào kế hoạch hoạt động thường xuyên của cơ quan, tổ chức.

d) Kiểm tra, đánh giá, sơ kết, tổng kết việc thực hiện mục tiêu chính sách dân số.

2. Tạo điều kiện cho cá nhân, các thành viên gia đình thực hiện chính sách dân số:

a) Cung cấp thông tin, tuyên truyền, vận động và giáo dục về dân số;

b) Cung cấp dịch vụ dân số đa dạng, chất lượng, thuận tiện, an toàn và đến tận người dân.

3. Lồng ghép các yếu tố dân số trong quy hoạch, kế hoạch, chương trình phát triển kinh tế - xã hội.

4. Thực hiện xã hội hoá công tác dân số.

Điều 6. Trách nhiệm của cá nhân, gia đình trong việc thực hiện chính sách dân số

1. Thực hiện mục tiêu chính sách dân số trên cơ sở chuẩn mực gia đình ít con, no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc và bền vững.

2. Tạo điều kiện, giúp đỡ các thành viên gia đình thực hiện mục tiêu chính sách dân số phù hợp với lứa tuổi, tình trạng sức khỏe, điều kiện học tập, lao động, công tác, thu nhập, nuôi dạy con và chương trình, kế hoạch phù hợp với phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và nhà nước.

3. Thực hiện luật pháp, chính sách dân số; quy chế, điều lệ, hoặc hình thức khác của cơ quan, tổ chức, quy ước, hương ước của cộng đồng.

Điều 7. Thông tin về dân số

Thông tin về dân số bao gồm những nội dung chủ yếu sau:

1. Kiến thức về dân số, sức khỏe sinh sản, kế hoạch hoá gia đình, bình đẳng giới, các biện pháp nâng cao chất lượng dân số.

2. Nội dung, biện pháp điều chỉnh quy mô, cơ cấu, chất lượng dân số và phân bố dân cư.

3. Quyền, trách nhiệm của cá nhân, gia đình trong việc thực hiện chính sách dân số.

4. Các nội dung khác liên quan đến dân số.

Điều 8. Các loại dịch vụ dân số

Các loại dịch vụ dân số bao gồm:

1. Cung cấp thông tin số liệu; các phương tiện và sản phẩm phục vụ công tác tuyên truyền, vận động, giáo dục và tư vấn về dân số.

2. Cung cấp phương tiện tránh thai; dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản, kế hoạch hoá gia đình; kiểm tra sức khỏe trước khi kết hôn; kiểm tra các bệnh hoặc các vấn đề sức khỏe có liên quan đến yếu tố di truyền gọi tắt là bệnh di truyền.

3. Các dịch vụ nâng cao chất lượng dân số.

4. Các dịch vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 9. Nghiêm cấm các hành vi cản trở, cưỡng bức thực hiện kế hoạch hoá gia đình bao gồm:

1. Đe dọa, xúc phạm danh dự, nhân phẩm; xâm phạm thân thể người sử dụng biện pháp tránh thai, người sinh toàn con trai hoặc toàn con gái.

2. Ép buộc, áp đặt sử dụng biện pháp tránh thai, mang thai, sinh sớm, sinh dày, sinh nhiều con, sinh con trai, con gái.

3. Gây khó khăn cho người tự nguyện sử dụng biện pháp tránh thai.

Điều 10. Nghiêm cấm các hành vi lựa chọn giới tính thai nhi bao gồm:

1. Tuyên truyền, phổ biến, phương pháp tạo giới tính thai nhi dưới các hình thức: tổ chức nói chuyện, viết, dịch, nhân bản các loại sách, báo, tài liệu, tranh, ảnh, ghi hình, ghi âm; tàng trữ, lưu truyền tài liệu, phương tiện và các hình thức tuyên truyền, phổ biến khác về phương pháp tạo giới tính thai nhi.

2. Chẩn đoán để lựa chọn giới tính thai nhi bằng các biện pháp: xác định qua triệu chứng, bắt mạch; xét nghiệm máu, gen, nước ối, tế bào; siêu âm, ...

3. Loại bỏ thai nhi vì lý do lựa chọn giới tính bằng các việc phá thai, cung cấp, sử dụng các loại hoá chất, thuốc và các biện pháp khác.

Điều 11. Nghiêm cấm sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu và cung cấp một số phương tiện tránh thai, bao gồm:

1. Phương tiện tránh thai không đúng tiêu chuẩn chất lượng và nhãn hiệu hàng hoá theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Phương tiện tránh thai kém chất lượng đã được cơ quan có thẩm quyền kiểm tra chất lượng, kiểm định và kết luận bằng văn bản.

3. Phương tiện tránh thai quá hạn sử dụng ghi trên sản phẩm, bao bì sản phẩm hoặc tuy chưa quá hạn sử dụng ghi trên sản phẩm, bao bì sản phẩm, nhưng đã có thông báo không được tiếp tục sử dụng của cơ quan có thẩm quyền.

4. Phương tiện tránh thai chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép lưu hành ở Việt Nam.

Điều 12. Nghiêm cấm một số hành vi tuyên truyền, phổ biến thông tin về dân số, bao gồm:

1. Tuyên truyền, phổ biến thông tin về dân số trái đường lối, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước.

2. Tuyên truyền, phổ biến thông tin về dân số không chính xác, sai lệch, gây ảnh hưởng xấu đến việc thực hiện công tác dân số, đời sống xã hội và các lĩnh vực khác.

3. Lợi dụng tuyên truyền, phổ biến thông tin về dân số, sức khoẻ sinh sản để phát tán tài liệu, vật phẩm hoặc có các hành vi khác trái với thuần phong mỹ tục và đạo đức xã hội.

Chương II

QUY MÔ DÂN SỐ, CƠ CẤU DÂN SỐ

Mục 1

QUY MÔ DÂN SỐ

Điều 13. Biện pháp điều chỉnh quy mô dân số

1. Xây dựng, tổ chức Thực hiện các chương trình, dự án, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, xoá đói, giảm nghèo, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, góp phần điều chỉnh quy mô dân số phù hợp với sự phát triển kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ.

2. Xây dựng, tổ chức thực hiện các chương trình, dự án, kế hoạch về chăm sóc sức khoẻ sinh sản, kế hoạch hoá gia đình để xây dựng gia đình ít con, duy trì vững chắc mức sinh thay thế để ổn định quy mô dân số hợp lý.

Điều 14. Mục tiêu chăm sóc sức khoẻ sinh sản, kế hoạch hoá gia đình

1. Bảo đảm các điều kiện để cá nhân, cặp vợ chồng, thực hiện mục tiêu chính sách dân số; phụ nữ sinh con trong độ tuổi từ hai mươi hai tuổi đến ba mươi lăm tuổi; lựa chọn khoảng cách giữa các lần sinh từ ba năm đến năm năm; sử dụng biện pháp tránh thai phù hợp điều kiện kinh tế, sức khoẻ, tâm lý và các điều kiện khác của mỗi cá nhân, cặp vợ chồng.

2. Nâng cao sức khoẻ cho mọi người dân, đặc biệt là người chưa thành niên, phụ nữ mang thai, phụ nữ nuôi con nhỏ; giảm tỷ lệ bệnh tật, tử vong đối với người

mẹ và trẻ sơ sinh; thực hiện các biện pháp phòng, chống và điều trị các bệnh nhiễm khuẩn đường sinh sản, bệnh lây truyền qua đường tình dục, HIV/AIDS.

Điều 15. Biện pháp thực hiện chăm sóc sức khỏe sinh sản, kế hoạch hoá gia đình

1. Tuyên truyền, giáo dục cho mọi người dân về chăm sóc sức khỏe sinh sản, kế hoạch hoá gia đình, đặc biệt tuyên truyền, giáo dục cho người chưa thành niên về chăm sóc sức khỏe sinh sản.

2. Cung cấp đến tận người dân các dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản, kế hoạch hoá gia đình đa dạng, chất lượng, thuận tiện, an toàn.

3. Khuyến khích lợi ích vật chất và tinh thần; thực hiện các chính sách xã hội để thúc đẩy việc thực hiện chăm sóc sức khỏe sinh sản, kế hoạch hoá gia đình trong nhân dân.

4. Nâng cao năng lực tổ chức, thực hiện chương trình, dự án, kế hoạch về chăm sóc sức khỏe sinh sản, kế hoạch hoá gia đình.

5. Phát hiện và xử lý kịp thời các hành vi vi phạm pháp luật trong việc thực hiện chăm sóc sức khỏe sinh sản, kế hoạch hoá gia đình.

Điều 16. Nội dung quản lý chương trình, dự án, kế hoạch về chăm sóc sức khỏe sinh sản, kế hoạch hoá gia đình

1. Triển khai thực hiện các chương trình, dự án, kế hoạch theo nhiệm vụ được phân công.

2. Bảo đảm thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp, hoạt động của chương trình, dự án, kế hoạch.

3. Sử dụng có hiệu quả nguồn kinh phí được quản lý.

4. Thanh tra, kiểm tra, đánh giá việc thực hiện các chương trình, dự án, kế hoạch.

Điều 17. Quyền và nghĩa vụ của mỗi cặp vợ chồng, cá nhân trong việc thực hiện kế hoạch hoá gia đình

1. Quyền và nghĩa vụ của mỗi cặp vợ chồng, cá nhân không tách rời nhau trong việc thực hiện kế hoạch hoá gia đình. Mỗi cặp vợ chồng, cá nhân có trách nhiệm thực hiện quyền và phải làm tròn nghĩa vụ của mình đối với Nhà nước và xã hội

2. Mỗi cặp vợ chồng và cá nhân có quyền:

a) Quyết định về thời gian sinh con, số con và khoảng cách giữa các lần sinh phù hợp với quy mô gia đình ít con, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và chính sách dân số của Nhà nước trong từng giai đoạn; phù hợp với lứa tuổi, tình trạng sức khỏe, điều kiện học tập, lao động, công tác, thu nhập và nuôi dạy con của cặp vợ chồng, cá nhân trên cơ sở bình đẳng.

b) Lựa chọn, sử dụng biện pháp tránh thai phù hợp với điều kiện kinh tế, sức khỏe, tâm lý và các điều kiện khác.

c) Được cung cấp thông tin và dịch vụ về kế hoạch hoá gia đình.

3. Mỗi cặp vợ chồng và cá nhân có nghĩa vụ:

a) Thực hiện quy mô gia đình ít con - có một hoặc hai con, no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc và bền vững;

b) Sử dụng biện pháp tránh thai, thực hiện kế hoạch hoá gia đình.

c) Tôn trọng lợi ích của Nhà nước, xã hội, cộng đồng và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức trong việc kiểm soát sinh sản và điều chỉnh quy mô dân số.

d) Thực hiện các quy định của pháp luật về dân số; các quy chế, điều lệ, hoặc hình thức khác của cơ quan, tổ chức, quy ước, hương ước của cộng đồng về dân số và kế hoạch hoá gia đình.

đ) Thực hiện các nghĩa vụ khác liên quan đến chăm sóc sức khoẻ sinh sản, kế hoạch hoá gia đình.

Điều 18. Hình thức, tổ chức thực hiện việc tuyên truyền, vận động, giáo dục, tư vấn về dân số, sức khoẻ sinh sản, kế hoạch hoá gia đình

1. Các hình thức tuyên truyền, vận động, giáo dục, tư vấn về dân số, sức khoẻ sinh sản, kế hoạch hoá gia đình bao gồm:

a) Tuyên truyền, vận động trên các phương tiện thông tin đại chúng, mạng Internet.

b) Tuyên truyền, vận động trực tiếp và tư vấn.

c) Tổ chức giảng dạy, học tập trong các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân được giao nhiệm vụ tuyên truyền, tư vấn có trách nhiệm thường xuyên tuyên truyền, vận động, giáo dục, tư vấn về dân số sức khoẻ sinh sản, kế hoạch hoá gia đình cho các thành viên của cơ quan, tổ chức và cho toàn xã hội.

Điều 19. Trách nhiệm của cơ sở cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khoẻ sinh sản, kế hoạch hoá gia đình

1. Tư vấn cho người sử dụng dịch vụ.

2. Thực hiện các quy định về chuẩn mực chăm sóc sức khoẻ sinh sản, kế hoạch hoá gia đình.

3. Bảo đảm chất lượng phương tiện, dịch vụ kỹ thuật an toàn, thuận tiện.

4. Theo dõi, giải quyết các tác dụng phụ và tai biến cho người sử dụng (nếu có).

Điều 20. Các hình thức cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khoẻ sinh sản, kế hoạch hoá gia đình

1. Phân phối dựa trên cơ sở cộng đồng, cung cấp miễn phí, tiếp thị xã hội, bán tự do theo nhu cầu phù hợp với các loại phương tiện tránh thai.

2. Sử dụng đội kỹ thuật lưu động, cơ sở y tế nhà nước và cơ sở y tế tư nhân thực hiện việc cung cấp các dịch vụ kỹ thuật y tế theo quy định của pháp luật.

Điều 21. Điều kiện đối với người sử dụng biện pháp tránh thai và điều kiện đối với người và cơ sở cung cấp dịch vụ kế hoạch hoá gia đình

1. Điều kiện đối với người sử dụng biện pháp tránh thai:

- a) Tự nguyện sử dụng biện pháp tránh thai.
- b) Có hiểu biết và nhận thức về biện pháp tránh thai.
- c) Không có chống chỉ định về y tế.

2. Điều kiện đối với người và cơ sở cung cấp dịch vụ kế hoạch hoá gia đình:

a) Người cung cấp dịch vụ kế hoạch hoá gia đình phải có kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ năng phù hợp với từng biện pháp tránh thai theo quy định của Bộ Y tế.

b) Cơ sở cung cấp dịch vụ kế hoạch hoá gia đình phải bảo đảm các điều kiện về cơ sở vật chất, vệ sinh, trình độ chuyên môn của cán bộ, trang thiết bị theo quy định của Bộ Y tế.

Mục 2

CƠ CẤU DÂN SỐ

Điều 22. Các dịch vụ xã hội chăm sóc người cao tuổi

1. Hướng dẫn, tư vấn, giúp đỡ các thành viên gia đình thực hiện nghĩa vụ phụng dưỡng, chăm sóc và giúp đỡ người cao tuổi trong gia đình mình.

2. Phổ biến kiến thức, kỹ năng chăm sóc người cao tuổi.

3. Thực hiện các dịch vụ nuôi dưỡng, khám bệnh, chữa bệnh, tổ chức sinh hoạt, giải trí, và các dịch vụ khác đối với người cao tuổi.

4. Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân phát triển các dịch vụ xã hội để chăm sóc, giúp đỡ và phát huy vai trò của người cao tuổi.

Điều 23. Quyền bình đẳng giới

1. Tuyên truyền về bình đẳng giới; xoá bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử dựa trên cơ sở giới tính; tạo điều kiện cho nữ giới chủ động thực hiện chăm sóc sức khoẻ sinh sản, kế hoạch hoá gia đình và được tiếp cận bình đẳng về giáo dục, đào tạo, nâng cao trình độ mọi mặt và tham gia các hoạt động xã hội; nam giới có trách nhiệm thực hiện kế hoạch hoá gia đình.

2. Loại bỏ sự phân biệt đối xử với trẻ em gái; bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của trẻ em gái trong sinh hoạt, khám bệnh, chữa bệnh, học tập, vui chơi giải trí và phát triển toàn diện.

Điều 24. Bảo vệ các dân tộc thiểu số

1. Mở rộng tuyên truyền, giáo dục và cung cấp các dịch vụ về chăm sóc sức khoẻ sinh sản, kế hoạch hoá gia đình cho mọi người dân thuộc các dân tộc thiểu số

ở vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và đặc biệt khó khăn.

2. Các cơ quan, tổ chức có thẩm quyền ưu tiên đầu tư chương trình, dự án, kế hoạch về chăm sóc sức khỏe sinh sản, kế hoạch hoá gia đình cho người dân thuộc các dân tộc thiểu số ở vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và đặc biệt khó khăn.

3. Thực hiện chính sách, biện pháp, giúp đỡ, hỗ trợ về vật chất và tinh thần trong việc thực hiện chăm sóc sức khỏe sinh sản, kế hoạch hoá gia đình, nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân thuộc các dân tộc thiểu số ở vùng sâu, vùng xa, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và đặc biệt khó khăn.

Chương III

CHẤT LƯỢNG DÂN SỐ

Điều 25. Kiểm tra sức khỏe trước khi đăng ký kết hôn

1. Khuyến khích nam, nữ kiểm tra sức khỏe trước khi đăng ký kết hôn bao gồm những nội dung liên quan đến bệnh di truyền; bệnh lây truyền qua đường tình dục, nhiễm HIV/AIDS.

2. Cơ sở thực hiện kiểm tra sức khỏe thông báo kết quả kiểm tra và tư vấn về ảnh hưởng của bệnh tật đối với sức khỏe cho cả hai bên nam, nữ; bảo đảm bí mật của kết quả kiểm tra sức khỏe theo quy định của pháp luật.

Điều 26. Kiểm tra sức khỏe và bệnh di truyền

1. Những người có tiền sử gia đình có người mắc bệnh tâm thần, bệnh di truyền, người có nguy cơ bị khuyết tật về gen; người bị nhiễm chất độc hoá học; người thường xuyên tiếp xúc với hoá chất độc hại và các bệnh lây nhiễm cần được vận động đi kiểm tra sức khỏe trước khi có ý định sinh con.

2. Cơ quan Dân số, Gia đình và Trẻ em cấp xã, phường có trách nhiệm tuyên truyền, vận động và tạo điều kiện cho những người có nguy cơ cao về bệnh di truyền đi kiểm tra bệnh di truyền.

3. Cơ sở thực hiện kiểm tra sức khỏe và bệnh di truyền có trách nhiệm thông báo kết quả kiểm tra, tư vấn cho người được kiểm tra hoặc người trong gia đình của người được kiểm tra về ảnh hưởng của bệnh tật đối với việc sinh con, nuôi con và bảo đảm bí mật kết quả kiểm tra theo quy định của pháp luật.

Điều 27. Tuyên truyền, hướng dẫn gia đình thực hiện các biện pháp nâng cao chất lượng dân số

1. Tuyên truyền, hướng dẫn, vận động, giúp đỡ cá nhân, các thành viên gia đình về kiến thức, biện pháp và phương pháp nâng cao chất lượng dân số. Đối với những biện pháp mới, phải tuyên truyền, hỗ trợ vật chất, tinh thần, tổ chức thử nghiệm để cá nhân, các thành viên gia đình hưởng ứng và tham gia thực hiện.

2. Tăng cường trách nhiệm của cơ quan, tổ chức trong các hoạt động lồng ghép chương trình dân số, kế hoạch hoá gia đình với các chương trình nâng cao phúc lợi gia đình, hỗ trợ cá nhân, các thành viên gia đình tham gia dự án cải thiện

đời sống và tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản. Xây dựng và hoàn thiện mô hình lồng ghép hoạt động dân số với phát triển gia đình bền vững.

Điều 28. Nâng cao chất lượng dân số của cộng đồng

Xây dựng, tổ chức thực hiện các kế hoạch, chương trình, dự án về sức khoẻ, dinh dưỡng, nước sạch, vệ sinh môi trường, trật tự xã hội, xây dựng nếp sống văn minh, gia đình văn hoá, tăng thu nhập và các vấn đề khác, góp phần nâng cao chất lượng dân số của cộng đồng, phù hợp với sự phát triển kinh tế - xã hội trong từng thời kỳ.

2. Ủy ban nhân dân các cấp chỉ đạo, hướng dẫn và giúp đỡ nhân dân áp dụng các phương pháp khoa học để phát triển kinh tế - xã hội, các dịch vụ xã hội cơ bản; tạo phong trào thi đua xây dựng nếp sống mới; thường xuyên kiểm tra, đánh giá việc thực hiện.

Chương IV

TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VÀ CÁC TỔ CHỨC

Điều 29. Trách nhiệm của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ

1. Các Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có trách nhiệm tổ chức thực hiện công tác dân số trong cơ quan, trong hệ thống tổ chức của mình bằng hình thức thích hợp; ban hành nội quy, quy chế hoặc bằng các hình thức khác để thực hiện mục tiêu chính sách dân số.

2. Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em:

a) Trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền các văn bản quy phạm pháp luật về dân số và tổ chức thực hiện thống nhất trong cả nước.

b) Xây dựng, tổ chức, chỉ đạo thực hiện chiến lược, quy hoạch, chương trình, kế hoạch, dự toán ngân sách hàng năm, dài hạn và hướng dẫn thực hiện công tác dân số.

c) Tổ chức, phối hợp thực hiện công tác dân số giữa các cơ quan nhà nước, đoàn thể nhân dân và các tổ chức, cá nhân tham gia công tác dân số.

d) Huy động, quản lý và sử dụng nguồn lực để thực hiện công tác dân số theo thẩm quyền.

đ) Tổ chức, quản lý công tác thu thập, xử lý, khai thác, lưu trữ thông tin, số liệu về dân số.

e) Tổ chức, quản lý công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức làm công tác dân số.

f) Tổ chức, quản lý công tác nghiên cứu, ứng dụng khoa học và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực dân số.

g) Tổ chức, quản lý công tác tuyên truyền, phổ biến, vận động nhân dân thực hiện pháp luật về dân số.

h) Thực hiện hợp tác quốc tế trong lĩnh vực dân số.

i) Quản lý các tổ chức dịch vụ hoạt động trong lĩnh vực dân số.

k) Kiểm tra, thanh tra, chấp hành các văn bản quy phạm pháp luật về dân số; giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý các vi phạm pháp luật về dân số theo quy định của pháp luật.

l) Chủ trì, phối hợp với Bộ y tế hướng dẫn các hình thức cung cấp dịch vụ tránh thai phi lâm sàng; bảo đảm chất lượng và chủng loại phương tiện tránh thai; điều phối kịp thời phương tiện tránh thai, đáp ứng nhu cầu của các cơ quan, tổ chức cung cấp dịch vụ kế hoạch hoá gia đình.

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong việc lồng ghép các yếu tố dân số trong quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của các Bộ, ngành và địa phương; tổng hợp kế hoạch hàng năm và dài hạn; huy động các nguồn vốn trong nước, vốn viện trợ, vốn vay của quốc tế và các nguồn vốn khác cho công tác dân số.

4. Bộ Tài chính đề xuất chính sách, cơ chế huy động nguồn đầu tư cho công tác dân số; cân đối các nguồn kinh phí; hướng dẫn, kiểm tra việc sử dụng kinh phí thực hiện công tác dân số.

5. Bộ Y tế quy định các chuẩn mực về chăm sóc sức khỏe sinh sản, kế hoạch hoá gia đình; hướng dẫn tiêu chuẩn trang thiết bị và cơ sở vật chất cần thiết đối với các loại hình tổ chức cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản, kế hoạch hoá gia đình; bảo đảm hệ thống cung cấp dịch vụ tránh thai lâm sàng, dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản, kiểm tra sức khỏe trước khi đăng ký kết hôn và kiểm tra sức khỏe bệnh di truyền; chủ trì, phối hợp với Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em trong việc đào tạo cán bộ kỹ thuật chuyên môn, đầu tư trang thiết bị và xây dựng cơ sở vật chất ở các tuyến dịch vụ, bảo đảm sự thuận tiện, an toàn, chất lượng dịch vụ và đến tận người dân.

6. Bộ Giáo dục và Đào tạo phối hợp với Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em, Bộ Y tế và các Bộ, ngành có liên quan xây dựng chương trình, nội dung giáo dục về dân số, sức khỏe sinh sản, kế hoạch hoá gia đình, bình đẳng giới; chỉ đạo và tổ chức công tác giảng dạy về dân số, sức khỏe sinh sản, kế hoạch hoá gia đình, bình đẳng giới; đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giáo viên về nội dung giáo dục về dân số, sức khỏe sinh sản, kế hoạch hoá gia đình, bình đẳng giới phù hợp với yêu cầu sự phạm của từng ngành học, cấp học, bậc học.

7. Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp với Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em xây dựng nội dung tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về dân số.

8. Bộ Văn hoá - Thông tin chỉ đạo các cơ quan thông tin đại chúng, các đơn vị văn hoá, nghệ thuật, sáng tác, biểu diễn thực hiện các hoạt động thông tin, giáo dục, truyền thông về dân số; phối hợp với Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em hướng dẫn nội dung thông tin, giáo dục và truyền thông về dân số.

9. Bộ Nội vụ phối hợp với Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em xây dựng, củng cố tổ chức bộ máy và tổ chức thực hiện chương trình đào tạo lại cho cán bộ làm công tác dân số, gia đình và trẻ em.

10. Tổng cục Thống kê tổ chức công tác thống kê dân số, điều tra biến động dân số hàng năm, tổng điều tra dân số; chủ trì, tổ chức, thẩm định đánh giá chất lượng thông tin, số liệu về dân số.

Điều 30. Trách nhiệm của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp

1. Chịu trách nhiệm về mục tiêu, hiệu quả của công tác dân số ở địa phương; chỉ đạo, tổ chức phối hợp các Ban, ngành, đoàn thể, tổ chức xã hội trong việc thực hiện công tác dân số ở địa phương.

2. Cụ thể hoá một số chính sách, chế độ phù hợp với đặc điểm của địa phương để thực hiện mục tiêu chính sách dân số.

3. Xây dựng cơ chế, chính sách, huy động nhân lực, tài chính để thực hiện công tác dân số ở địa phương.

4. Tổ chức thực hiện các biện pháp phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương để thực hiện mục tiêu chính sách dân số.

5. Chỉ đạo, tổ chức việc lồng ghép các yếu tố dân số vào trong quy hoạch, kế hoạch, chính sách phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

6. Thanh tra, kiểm tra, giám sát, đánh giá và định kỳ sơ kết, tổng kết việc thực hiện công tác dân số.

Điều 31. Đề nghị Mặt trận tổ quốc Việt nam và các tổ chức thành viên trong phạm vi nhiệm vụ của mình

1. Tổ chức thực hiện công tác dân số trong hệ thống bao gồm:

a) Ban hành quy chế, điều lệ hoặc các hình thức khác để thực hiện mục tiêu chính sách dân số.

b) Tổ chức thực hiện các biện pháp phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh cụ thể của tổ chức mình để thực hiện mục tiêu chính sách dân số; tạo điều kiện, động viên các thành viên của tổ chức mình gương mẫu thực hiện mục tiêu chính sách dân số, quy chế, điều lệ hoặc các hình thức khác của tổ chức mình.

c) Định kỳ kiểm điểm, đánh giá, sơ kết, tổng kết việc thực hiện mục tiêu chính sách dân số.

2. Tham gia ý kiến vào việc hoạch định chính sách, xây dựng quy hoạch, kế hoạch về dân số, các văn bản quy phạm pháp luật về dân số và tham gia giám sát việc thực hiện các quy định của pháp luật về dân số.

3. Phối hợp với Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em cùng cấp trong việc tuyên truyền, giáo dục, vận động toàn dân thực hiện mục tiêu chính sách dân số và cung cấp dịch vụ dân số theo thẩm quyền.

Điều 32. Khiếu nại, tố cáo về công tác dân số

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền khiếu nại quyết định hành chính, hành vi hành chính của cơ quan nhà nước, cán bộ, công chức có thẩm quyền trong việc thi hành chính sách và pháp luật về dân số.

2. Cá nhân có quyền tố cáo với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về hành vi vi phạm pháp luật về dân số.

3. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục giải quyết khiếu nại, tố cáo thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

Chương V

KHEN THƯỞNG VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 33. Khen thưởng

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có thành tích trong công tác dân số được khen thưởng theo quy định của pháp luật về khen thưởng.

2. Cơ quan và tổ chức, trong phạm vi nhiệm vụ và quyền hạn của mình, có biện pháp khuyến khích cá nhân, gia đình thực hiện tốt mục tiêu chính sách dân số bao gồm:

a) Xây dựng chính sách khuyến khích lợi ích vật chất trong các chính sách kinh tế - xã hội và chính sách bảo hiểm để thực hiện mục tiêu chính sách dân số;

b) Tổ chức các hình thức khuyến khích vật chất và tinh thần để động viên cá nhân, gia đình, tổ chức, cộng đồng thực hiện tốt mục tiêu chính sách dân số, thực hiện tốt công tác tuyên truyền, vận động, giáo dục và cung cấp dịch vụ dân số.

Điều 34. Xử lý vi phạm

Người nào có hành vi vi phạm các quy định của Nghị định này và các quy định khác của pháp luật có liên quan thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Chương VI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 35. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực sau mười lăm ngày kể từ ngày đăng Công báo.

Bãi bỏ Quyết định số 162/HĐBT ngày 18 tháng 10 năm 1988 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) về một số chính sách Dân số - Kế hoạch hoá gia đình.

Điều 36. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em chịu trách nhiệm hướng dẫn thi hành Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương,

thủ trưởng cơ quan, người đứng đầu tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương đảng,
- uỷ ban Thường vụ Quốc hội,
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ,
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội,
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ,
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương,
- Văn phòng Quốc hội,
- Văn phòng Chủ tịch nước,
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng,

- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao,
- Toà án nhân dân tối cao,
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể,
- Công báo,
- VPCP, BTCN, các PCN, các vụ, đơn vị trực thuộc;
- Lưu VX (3), văn thư.

TM. Chính phủ
Thủ tướng

(Đã ký)

Phan Văn Khải